

**ĐỀ SỐ 2**  
(Đề thi có 04 trang)

KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: .....  
Số báo danh: .....

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

**DISCOVER THE FUTURE OF LEARNING WITH SMARTLEARN!**

Are you ready to learn in a fun and easy way? Try SmartLearn – the app that makes studying (1)\_\_\_\_\_ for everyone! SmartLearn helps students of all ages learn (2)\_\_\_\_\_ and improve their grades. With SmartLearn, you can study anytime, anywhere! The app offers interactive lessons in many subjects like math, science, English, and history. You can play games, watch videos, and take quizzes to remember what you learn. The lessons (3)\_\_\_\_\_ by teachers are simple and enjoyable. Plus, SmartLearn is safe and family-friendly, so parents can trust it! Download the app today on your phone or tablet (4)\_\_\_\_\_ free. You can try basic lessons or (5)\_\_\_\_\_ premium access for more features, like personalized study plans and expert tips. Start (6)\_\_\_\_\_ with SmartLearn and see the difference. Don't wait – get smarter today!



(Adapted from <https://smartlearn.com>)

**Question 1:** A. exciting B. excited C. excitingly D. excitement

Công thức: make + O + tính từ

Các đáp án: A. tính từ B. tính từ C. trạng từ D. danh từ

ADJ-ed: Dùng để mô tả **cảm giác hoặc trạng thái của người hoặc vật** do tác động từ bên ngoài.

ADJ-ing: Dùng để mô tả **tính chất, bản chất của người, sự việc, hoặc sự vật** gây ra cảm giác.

**Question 2:** A. new brand skills B. skills brand new  
C. new skills brand D. brand new skills

Cụm tính từ: brand new (hoàn toàn mới) – tính từ thường đứng trước danh từ để bổ nghĩa

Chỉ có đáp án D là đúng về ngữ pháp và cách sử dụng của cụm tính từ brand new

**Question 3:** A. which designed B. are designed C. designed D. designing

Chủ điểm ngữ pháp: rút gọn mệnh đề quan hệ

+ Nghĩa chủ động: V-ing

+ Nghĩa bị động: V3/ed

Dựa vào nghĩa của đề ta thấy câu đang mang nghĩa bị động.

**Question 4:** A. to B. at C. in D. for

Cụm từ: for free (miễn phí)

**Question 5:** A. put B. get C. make D. do

Cụm từ: get access: truy cập vào

**Question 6:** A. learning B. learnt C. to learning D. learn

Công thức: start + V-ing/to V0: bắt đầu làm việc gì đó.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

### Make a Difference – Volunteer Today!

Let's look at how volunteering can change lives and improve our community.

#### Facts and Figures:

Did you know that millions of people volunteer every year? Volunteers help in hospitals, schools, animal (7)\_\_\_\_\_, and community centers. They bring people together, improve lives, and support those in need. Studies (8)\_\_\_\_\_ that people who volunteer feel happier and more connected to their (9)\_\_\_\_\_.

#### Positive Actions!

- Find a cause you care about. (10)\_\_\_\_\_ it's helping children, protecting the environment, or caring for animals, there are many ways to get involved.
- Start small and be consistent. Even a few hours a month can make a big (11)\_\_\_\_\_. Volunteering regularly helps build trust and strong connections with those you help.
- Learn new skills and meet (12)\_\_\_\_\_ people. Volunteering is a great way to gain experience and make friends, all while helping others.

(Adapted from Blog: vonlunteershelter)

**Question 7:** A. houses B. shelters C. accommodations D. apartments

+ Ta có: A. nhà ở B. nơi trú ẩn C. chỗ ở D. căn hộ

Animals shelter: chỗ trú ẩn, chỗ cứu hộ động vật

**Question 8:** A. point out B. look up C. go over D. give up

+ Các cụm phrasal verbs: A. chỉ ra B. tra cứu C. kiểm tra lại D. từ bỏ

+ Dựa vào nghĩa: Studies **point out** that ... (các nghiên cứu CHỈ RA rằng)

**Question 9:** A. environments B. communities C. facilities D. encouragements

+ Ta có: A. môi trường B. cộng đồng C. cơ sở vật chất D. sự khuyến khích

+ Dựa vào nghĩa: who volunteer feel happier and more connected to their **communities**. (những người tình nguyện cảm thấy hạnh phúc hơn và gắn kết hơn với **cộng đồng** của họ)

**Question 10:** A. Although B. Because C. Whether D. Until

+ Ta có: A. Mặc dù B. Bởi vì C. Cho dù D. Cho đến khi

+ Dựa vào nghĩa: Find a cause you care about. **Whether** it's helping children, protecting the environment, or caring for animals, there are many ways to get involved. (Tìm một mục đích mà bạn quan tâm. **Cho dù** đó là giúp đỡ trẻ em, bảo vệ môi trường hay chăm sóc động vật, có nhiều cách để tham gia.)

**Question 11:** A. importance B. significance C. similarity D. difference

+ Cụm từ: **make a difference: tạo ra sự khác biệt**

**Question 12:** A. another B. the other C. others D. other

+ Ta có:

<b>Other</b> <b>Cách dùng:</b> "Other" được dùng như một tính từ, nghĩa là "khác". <b>Vị trí:</b> Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.	<b>Others</b> <b>Cách dùng:</b> "Others" là đại từ, nghĩa là "những cái khác" hoặc "những người khác", khi ta không cần nhắc lại danh từ phía sau. <b>Vị trí:</b> Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.
<b>Another</b>	<b>The others</b> <b>Cách dùng:</b> "The others" là một đại từ, nghĩa là "những cái còn lại" hoặc "những người còn lại" khi



**Cách dùng:** "Another" là một tính từ, nghĩa là "một cái khác" hoặc "một người khác".

**Vị trí:** Đứng trước danh từ số ít hoặc khi ám chỉ một cái/người khác.

muốn nói đến những cái/người đã được xác định trước.

**Vị trí:** Đứng một mình mà không đi kèm với danh từ.

+ Sau khoảng trống là danh từ số nhiều "people" → cần *other* hoặc *the other* để điền vào chỗ trống.

+ Dựa vào nghĩa của bài. Sẽ hợp lí hơn nếu ta nói "gặp những người khác" hơn là "gặp những người còn lại" vì ngữ cảnh không giới hạn số lượng người.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13:** a. Nam: That's nice! Learning new apps is fun.

b. Linh: Thanks, Nam! I've been learning how to use a new app on my phone.

c. Nam: Hi, Linh! Long time no see. Your phone looks new!

(Adapted from *Global Success*)

**A.** c – b – a

**B.** a – b – c

**C.** c – a – b

**D.** a – c – b

a. Nam: Thật tuyệt! Học cách dùng các ứng dụng mới thật vui.

b. Linh: Cảm ơn, Nam! Mình đang học cách sử dụng một ứng dụng mới trên điện thoại.

c. Nam: Chào Linh! Lâu rồi không gặp. Điện thoại của bạn trông mới quá!

**Question 14:** a. Linh: I'm helping my dad wash the car this afternoon.

b. Minh: That sounds fun! What kind of car do you have?

c. Minh: Oh, nice! Do you often do things together with your family?

d. Linh: Yes, we try to do something together every weekend. I really enjoy it.

e. Minh: My dad bought a VF3 last month. It is an electric car.

(Adapted from *i-Learn Smart World*)

**A.** a – c – e – b – d

**B.** a – b – e – c – d

**C.** b – a – c – d – e

**D.** d – e – a – b – c

a. Linh: Chiều nay mình sẽ giúp bố rửa xe.

b. Minh: Nghe có vẻ vui đấy! Bạn có xe loại nào vậy?

c. Minh:Ồ, hay quá! Bạn có thường làm các việc cùng gia đình không?

d. Linh: Có, gia đình mình cố gắng làm gì đó cùng nhau mỗi cuối tuần. Mình rất thích điều đó.

e. Minh: Bố mình mua một chiếc VF3 tháng trước. Nó là một chiếc xe điện.

**Question 15:** Hi Lan,

a. Thanks for inviting me to your family picnic. It was so nice!

b. I really enjoyed meeting your cousins and your brother.

c. Also, the food was delicious! Did you help make the sandwiches?

d. I hope we can do this again soon. Let me know when you're free.

e. I hope you had a great time with everyone too!

Your friend,

Lisa

(Adapted from *THiNK*)

**A.** a – c – b – e – d

**B.** a – b – c – e – d

**C.** d – e – a – b – c

**D.** e – c – b – d – a

Chào Lan,

a. Cảm ơn vì đã mời mình đến buổi picnic gia đình. Thật tuyệt!

b. Mình rất thích gặp anh chị họ và anh trai của bạn.

c. Ngoài ra, đồ ăn rất ngon! Bạn có giúp làm bánh sandwich không?

d. Mình hy vọng chúng ta sẽ có thể làm điều này lần nữa sớm. Hãy cho mình biết khi nào bạn rảnh nhé.

e. Hy vọng bạn cũng có khoảng thời gian vui vẻ với mọi người!

- Question 16:** a. Carlos didn't earn much money at first, but he never stopped working hard.  
 b. In 2010, at the age of twenty, he got his first job at a small café, where he made coffee for customers.  
 c. He has loved cooking and making food since he was a child and has now become a successful chef.  
 d. Carlos Martinez was born in 1990 in Lima, Peru, and his journey is truly inspiring.  
 e. Carlos's story shows that anyone can reach their goals if they work hard and believe in themselves.

(Adapted from *Bright*)

**A.** d – b – a – c – e

**B.** d – c – a – b – e

**C.** d – c – b – a – e

**D.** a – d – e – c – b

- a. Lúc đầu, Carlos không kiếm được nhiều tiền, nhưng anh ấy không bao giờ ngừng làm việc chăm chỉ.  
 b. Vào năm 2010, ở tuổi 20, anh ấy có công việc đầu tiên tại một quán cà phê nhỏ, nơi anh ấy pha cà phê cho khách hàng.  
 c. Anh ấy yêu thích nấu ăn và làm đồ ăn từ khi còn nhỏ và bây giờ đã trở thành một đầu bếp thành công.  
 d. Carlos Martinez sinh năm 1990 tại Lima, Peru, và hành trình của anh ấy thật sự truyền cảm hứng.  
 e. Câu chuyện của Carlos cho thấy rằng bất kỳ ai cũng có thể đạt được mục tiêu của mình nếu họ làm việc chăm chỉ và tin tưởng vào bản thân.

- Question 17:** a. The chart shows the number of users for three apps from 2010 to 2020. These apps are ChatApp, LearnIt, and FitTrack.  
 b. The number of users for ChatApp went up a lot during this time. It started with 200 thousand users in 2010 and reached 1 million by 2020.  
 c. Overall, each app had more users over the 10-year period.  
 d. In contrast, LearnIt had a small change in users between 2010 and 2020. The users grew slowly from 100 thousand to 200 thousand.  
 e. FitTrack's users also increased steadily from 2010 to 2020, starting at 50 thousand and going up to 500 thousand.

(Adapted from *IELTS Advantage*)

**A.** a – c – d – b – e

**B.** c – d – b – e – a

**C.** c – b – a – e – d

**D.** a – c – b – e – d

- a. Biểu đồ cho thấy số lượng người dùng của ba ứng dụng từ năm 2010 đến năm 2020. Các ứng dụng này là ChatApp, LearnIt và FitTrack.  
 b. Số lượng người dùng ChatApp đã tăng đáng kể trong thời gian này. Nó bắt đầu với 200 nghìn người dùng vào năm 2010 và đạt 1 triệu vào năm 2020.  
 c. Nhìn chung, mỗi ứng dụng đều có nhiều người dùng hơn trong khoảng thời gian 10 năm.  
 d. Ngược lại, LearnIt có sự thay đổi nhỏ về số lượng người dùng từ năm 2010 đến năm 2020. Số người dùng tăng chậm từ 100 nghìn lên 200 nghìn.  
 e. Số lượng người dùng FitTrack cũng tăng đều từ năm 2010 đến năm 2020, từ 50 nghìn lên 500 nghìn.

**Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

Technology plays a big role in our daily lives. People use devices like smartphones, computers, and tablets to connect, work, and learn. Smartphones allow us to stay in touch with family and friends even if they live far away. With the internet, (18)\_\_\_\_\_. We can read news, watch videos, and search for answers instantly.

Technology also helps make work easier. Many people now work from home on their computers, (19)\_\_\_\_\_. In schools, students use tablets and computers to study and complete assignments. Teachers can share lessons online, (20)\_\_\_\_\_.



In healthcare, technology helps doctors find health problems early. For example, some machines allow doctors to look at the heart and brain to understand any issues. Making shopping easier, (21)\_\_\_\_\_. This makes life more convenient, especially for people with busy schedules.

Social media is another part of technology that allows people to share photos and messages easily. While technology has many benefits, it's important to use it carefully. Too much screen time can affect our health, so (22)\_\_\_\_\_.

(Adapted from *Friends Global*)

- Question 18:** A. people can access information quickly  
B. which enables people access information quickly  
C. of which allows people to access information  
D. enabling people to access information quickly

A. **ĐÚNG:** “people can access information quickly” mang nghĩa đúng, diễn đạt rõ ràng và mạch lạc về ý truy cập thông tin nhanh chóng.

B. **SAI:** Cấu trúc “which enables people access information quickly” sai về mặt ngữ pháp. Sau “enables” cần có “to” trước “access”.

C. **SAI:** Cấu trúc “of which allows people to access information” không phù hợp, gây khó hiểu trong câu.

D. **SAI:** “enabling people to access information quickly” là dạng rút gọn mệnh đề phụ, nhưng trong ngữ cảnh này, dạng hoàn chỉnh là phù hợp hơn để diễn đạt ý.

- Question 19:** A. having saved time and money  
B. which saves time and money  
C. in which saves time and money  
D. for saving time and money

A. **SAI:** “having saved time and money” không phù hợp vì sử dụng sai mệnh đề quan hệ dạng rút gọn

B. **ĐÚNG:** “which saves time and money” là đúng về cấu trúc và nghĩa. Mệnh đề quan hệ “which” thay cho cả câu trước dấu phẩy.

C. **SAI:** “in which saves time and money” không đúng về cấu trúc ngữ pháp.

D. **SAI:** “for saving time and money” sai ngữ pháp và không rõ nghĩa.

- Question 20:** A. and students can improve skills through face-to-face learning  
B. but students can practice skills through interactive apps  
C. but students can improve skills through face-to-face learning  
D. and students can practice skills through interactive apps

A. **SAI:** “and students can improve skills through face-to-face learning” không phù hợp vì không nói đến học trực tiếp.

B. **SAI:** “but students can practice skills through interactive apps” không phù hợp vì không có ý nghĩa đối lập “but” với vế trước.

C. **SAI:** “but students can improve skills through face-to-face learning” sai về ngữ cảnh vì không nói đến học trực tiếp.

D. **ĐÚNG:** “and students can practice skills through interactive apps” hoàn chỉnh về cấu trúc và đúng về nghĩa.

- Question 21:** A. without allowing people to buy things online and have them delivered to their homes  
B. technology prevent people from buying things online and having them delivered directly  
C. technology allows people to buy things online and have them delivered to their homes  
D. people have the ability to buy things online and have them delivered to their homes

A. **SAI:** “without allowing people to buy things online and have them delivered to their homes” không phù hợp vì ngữ nghĩa không chính xác.

B. **SAI:** “technology prevent people from buying things online and having them delivered directly” mâu thuẫn với nội dung vì công nghệ không ngăn cản việc mua sắm trực tuyến.

C. ĐÚNG: “technology allows people to buy things online and have them delivered to their homes” phù hợp về nghĩa và ngữ cảnh.

D. SAI: “people have the ability to buy things online and have them delivered to their homes” gây khó hiểu vì không nhấn mạnh vai trò của công nghệ.

**Question 22:** A. people must take breaks and do exercises

B. breaking objects and doing housework is essential

C. doing other activities and taking breaks is healthy.

D. taking breaks and doing other activities is helpful.

A. SAI: “people must take breaks and do exercises” không đúng với ngữ cảnh và không diễn đạt được ý của câu.

B. SAI: “breaking objects and doing housework is essential” không phù hợp vì ngữ nghĩa không liên quan.

C. SAI: “doing other activities and taking breaks is healthy” tuy đúng ý nghĩa nhưng không diễn đạt chính xác như ý câu gốc.

D. ĐÚNG: “taking breaks and doing other activities is helpful” diễn đạt đúng ngữ cảnh và có ý nghĩa rõ ràng.

**Read the following passage about coffee and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

Storms are powerful weather events that bring intense rain, strong winds, and sometimes thunder and lightning. These storms can happen in various parts of the world and are often more frequent during certain seasons, like summer or the rainy season in tropical areas. When a storm approaches, **experts recommend staying indoors due to the high risk of floods and flying debris caused by strong winds**. Flooding is a common effect of storms, particularly in low-lying areas or places near rivers and coastlines, leading to property damage and travel disruptions.

Thunder and lightning are also significant parts of many storms. Lightning, **which** can strike trees, buildings, or power lines, poses a serious **risk** to people outdoors, while the sound of thunder alerts people to the storm’s strength. Due to the dangers of lightning strikes, experts advise avoiding metal objects and electrical devices until the storm has passed.

Meteorologists use weather forecasts to warn communities about approaching storms, allowing people time to prepare. Officials encourage families to secure loose items outside, keep flashlights and emergency supplies ready, and follow local updates. In areas where severe storms are more common, emergency kits with **basic** supplies like water, food, and first aid materials can help people stay safe.

Storms remind us of the importance of preparation and awareness to minimize risk, highlighting the need for reliable weather forecasts and community safety plans.

(Adapted from *Explore New Worlds*)

**Question 23:** Which of the following is NOT mentioned as an effect of storms?

A. Flooding

B. Thunder

C. Landslide

D. Lightning

Yếu tố nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là ảnh hưởng của bão?

A. Lũ lụt

B. Sấm sét

C. Lở đất

D. Sét

**Giải thích:** Trong đoạn văn, các yếu tố như mưa bão, sấm sét và lũ lụt được đề cập là những ảnh hưởng từ bão. Tuy nhiên, không có phần nào đề cập đến lở đất (landslide)

**Question 24:** The word **risk** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

A. protection

B. danger

C. threat

D. hazard

Từ "risk" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.



- A. Sự bảo vệ
- B. Nguy hiểm
- C. Mối đe dọa
- D. Rủi ro

**Giải thích:** "Risk" có nghĩa là mối nguy hiểm hoặc rủi ro. Từ trái nghĩa là "protection" (bảo vệ).

**Đáp án:** A. protection

**Question 25:** The word **which** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. Lightning**
- B. Thunder**
- C. Storm**
- D. Tree**

Từ "which" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. Tia chớp
- B. Sấm sét
- C. Con bão
- D. Cây

**Giải thích:** Trong câu "*Lightning, which* can strike trees, buildings, or power lines, poses a serious risk to people outdoors," từ "which" đề cập đến "Lightning."

**Question 26:** The word **basic** in paragraph 2 could best be replaced by \_\_\_\_\_.

- A. complicated**
- B. different**
- C. serious**
- D. necessary**

Từ "basic" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng từ nào dưới đây?

- A. Phức tạp
- B. Khác biệt
- C. Nghiêm trọng
- D. Cần thiết

**Giải thích:** "Basic" trong ngữ cảnh này mang ý nghĩa "cần thiết" hoặc "cơ bản," phù hợp với từ "necessary."

**Question 27:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. People are advised to go outside during a storm for fresh air.**
- B. It is safer to stay indoors during a storm to avoid potential dangers.**
- C. Going outside during a storm is encouraged for observing the weather.**
- D. Experts suggest people avoid staying indoors to escape debris.**

Câu nào sau đây diễn đạt lại câu gạch chân trong đoạn 1 tốt nhất?

- A. Người ta khuyên nên ra ngoài trong cơn bão để hít thở không khí trong lành.
- B. Ở trong nhà an toàn hơn trong cơn bão để tránh các mối nguy hiểm tiềm ẩn.
- C. Ra ngoài trong cơn bão được khuyến khích để quan sát thời tiết.
- D. Các chuyên gia đề xuất tránh ở trong nhà để tránh mảnh vỡ.

*experts recommend staying indoors due to the high risk of floods and flying debris caused by strong winds.*  
(Các chuyên gia khuyến cáo nên ở trong nhà vì nguy cơ lũ lụt và mảnh vỡ bay do gió mạnh rất cao.) → Ở trong nhà an toàn hơn trong cơn bão để tránh các mối nguy hiểm tiềm ẩn.

**Question 28:** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Storms rarely occur during summer or rainy seasons.**
- B. Meteorologists hardly warn communities about upcoming storms.**
- C. Flooding is a common result of storms in low-lying areas.**
- D. Lightning is not dangerous and poses no risk to people.**

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Bão hiếm khi xảy ra vào mùa hè hoặc mùa mưa.
- B. Các nhà khí tượng học hầu như không cảnh báo cộng đồng về những cơn bão sắp tới.

C. Lũ lụt là hậu quả phổ biến của bão ở các khu vực trũng thấp.

D. Sét không nguy hiểm và không gây rủi ro cho con người.

Flooding is a common effect of storms, particularly in low-lying areas or places near rivers and coastlines, leading to property damage and travel disruptions. (*Lũ lụt là hậu quả thường gặp của bão, đặc biệt là ở những vùng trũng thấp hoặc gần sông và bờ biển, gây thiệt hại về tài sản và gián đoạn đi lại.*)

**Question 29:** In which paragraph does the writer mention preparing an emergency kit for storms?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Tác giả đề cập đến việc chuẩn bị bộ dụng cụ khẩn cấp cho bão trong đoạn nào?

Đoạn 3 như sau:

Meteorologists use weather forecasts to warn communities about approaching storms, allowing people time to prepare. Officials encourage families to secure loose items outside, keep flashlights and emergency supplies ready, and follow local updates. **In areas where severe storms are more common, emergency kits with basic supplies like water, food, and first aid materials can help people stay safe.**

**Question 30:** In which paragraph does the writer discuss the dangers of lightning during storms?

Tác giả thảo luận về sự nguy hiểm của tia chớp trong cơn bão ở đoạn nào?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Đoạn 2 như sau:

Thunder and lightning are also significant parts of many storms. **Lightning, which can strike trees, buildings, or power lines, poses a serious risk to people outdoors, while the sound of thunder alerts people to the storm's strength.** Due to the dangers of lightning strikes, experts advise avoiding metal objects and electrical devices until the storm has passed.

**Read the following passage about powering and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

TikTok is a popular social media app where people can create and share short videos [I]. It started in China in 2016 as Douyin [II]. The app is known for its easy-to-use tools that let users add music, effects, and filters to their videos [III]. People of all ages enjoy making and watching TikTok videos, which can be funny, educational, or creative [IV].

One of the reasons TikTok is so popular is because of its algorithm, which shows users videos that **match their interests**. When you open the app, you see a personalized feed called the "For You" page. This page is different for everyone and updates with new videos all the time. Users can also follow **their** favorite creators to see more of their content.

TikTok has become a platform for trends and challenges. Many users participate in dance challenges, lip-syncing, and other viral activities. These trends can spread quickly, reaching millions of people in a short time. Because of this, TikTok has influenced music charts, fashion, and even language. Songs that go **viral** on TikTok often become hits on other platforms too.

The app is also a space for education and advocacy. **Many creators use TikTok to share knowledge about various topics, such as science, history, cooking, and fitness.** Others use the platform to raise awareness about social issues and promote positive change.

In addition to individual creators, many brands and businesses use TikTok for marketing. They create content to engage with their audience, often using popular trends and challenges to promote their products.

However, TikTok has faced some criticism and challenges. Concerns about privacy and data security have led to scrutiny from governments. Despite these issues, TikTok still remains one of the most downloaded apps in the world.

(Adapted from *Bright*)

**Question 31:** Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?



but became TikTok when it launched internationally in 2018

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Ở đoạn 1, câu nào sau đây là vị trí phù hợp nhất để chèn câu:

**"nhưng đã trở thành TikTok khi ra mắt quốc tế vào năm 2018"?**

Giải thích: Câu này nói về việc ứng dụng này bắt đầu tại Trung Quốc dưới tên "Douyin" và sau đó đổi tên thành "TikTok" khi ra mắt quốc tế vào năm 2018 (*It started in China in 2016 as Douyin*). Do đó, vị trí phù hợp nhất để chèn câu này là ngay sau câu giải thích về nguồn gốc của ứng dụng.

**Question 32:** The phrase **match their interests** in paragraph 2 could best be replaced by \_\_\_\_\_.

A. ignore their preferences

B. fit their needs

C. oppose their opinions

D. reduce their choices

Cụm từ "match their interests" trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.

A. bỏ qua sở thích của họ B. phù hợp với nhu cầu của họ C. phản đối ý kiến của họ D. giảm bớt sự lựa chọn của họ

**Giải thích:** "Fit their needs" có nghĩa là phù hợp với nhu cầu của người dùng, đồng nghĩa với "match their interests".

**Question 33:** The word **their** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

A. creators'

B. videos'

C. everyone's

D. users'

Từ "their" trong đoạn 2 dùng để chỉ \_\_\_\_\_.

**Giải thích:** Users can also follow **their** favorite creators to see more of their content. (**Người dùng** cũng có thể theo dõi những người sáng tạo nội dung yêu thích **của mình** để xem thêm nội dung của họ.)

**Question 34:** According to paragraph 2, which of the following is NOT true about TikTok's algorithm?

A. It personalizes the feed for each user.

B. It updates with new videos frequently.

C. It prohibits hot content from all creators.

D. It helps users discover content they enjoy.

Theo đoạn 2, câu nào sau đây KHÔNG đúng về thuật toán của TikTok?

A. Nó cá nhân hóa nguồn cấp dữ liệu cho từng người dùng.

B. Nó thường xuyên cập nhật video mới.

C. Nó cấm nội dung hấp dẫn từ tất cả người sáng tạo.

D. Nó giúp người dùng khám phá nội dung họ thích.

**Giải thích:** Các câu khác đều đúng về thuật toán TikTok, ngoại trừ câu C vì TikTok không hề ngăn cấm các nhà sáng tạo đưa nội dung nóng lên, mà ngược lại còn khuyến khích những nội dung phù hợp với sở thích người dùng.

One of the reasons TikTok is so popular is because of its algorithm, which shows users videos that match their interests. When you open the app, you see a **personalized feed called** the "For You" page. This page is different for everyone and **updates with new videos all the time**. Users can also **follow their favorite creators to see more of their content**.

**Question 35:** Which of the following best summarises paragraph 3?

A. TikTok trends often fail to gain popularity on other platforms.

B. TikTok trends quickly influence music, fashion, and language.

C. TikTok challenges are mainly focused on educational content.

D. TikTok trends are limited to dance and lip-syncing music videos.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

A. Các xu hướng TikTok thường không được ưa chuộng trên các nền tảng khác.

B. Các xu hướng TikTok nhanh chóng ảnh hưởng đến âm nhạc, thời trang và ngôn ngữ.

C. Các thử thách TikTok chủ yếu tập trung vào nội dung giáo dục.

D. Các xu hướng TikTok chỉ giới hạn ở các video ca nhạc nhảy và hát nhép.



Đoạn 3: TikTok has become a platform for trends and challenges. Many users participate in dance challenges, lip-syncing, and other viral activities. These trends can spread quickly, reaching millions of people in a short time. Because of this, TikTok has influenced music charts, fashion, and even language. Songs that go **viral** on TikTok often become hits on other platforms too. *(TikTok đã trở thành nền tảng cho các xu hướng và thử thách. Nhiều người dùng tham gia các thử thách nhảy, hát nhép và các hoạt động lan truyền khác. Những xu hướng này có thể lan truyền nhanh chóng, tiếp cận hàng triệu người trong thời gian ngắn. Vì vậy, TikTok đã ảnh hưởng đến các bảng xếp hạng âm nhạc, thời trang và thậm chí cả ngôn ngữ. Các bài hát lan truyền trên TikTok thường trở thành hit trên các nền tảng khác.)*

**Question 36:** The word **viral** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. infectious      B. unpopular      C. famous      D. catchy

Từ viral trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI LẠI với \_\_\_\_\_.

- A. lây nhiễm B. không được ưa chuộng C. nổi tiếng D. hấp dẫn

**Giải thích:** "Viral" có nghĩa là lan truyền và nổi tiếng nhanh, vì vậy từ trái nghĩa là "unpopular".

**Question 37:** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. TikTok's algorithm shows the same content to all mobile users.  
B. Many creators use TikTok to share knowledge on various topics.  
C. TikTok trends rarely influence music or fashion outside the app.  
D. Brands avoid using TikTok for marketing due to privacy concerns.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Thuật toán của TikTok hiển thị cùng một nội dung cho tất cả người dùng thiết bị di động.  
B. Nhiều người sáng tạo sử dụng TikTok để chia sẻ kiến thức về nhiều chủ đề khác nhau.  
C. Xu hướng TikTok hiếm khi ảnh hưởng đến âm nhạc hoặc thời trang bên ngoài ứng dụng.  
D. Các thương hiệu tránh sử dụng TikTok để tiếp thị do lo ngại về quyền riêng tư.

**Dẫn chứng:** "Many creators use TikTok to share knowledge about various topics, such as science, history, cooking, and fitness."

**Question 38:** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Many creators use TikTok to share basic entertainment content.  
B. TikTok is mainly a platform for dance and music videos.  
C. Creators on TikTok can also share educational content.  
D. TikTok is used mostly for promotional and advertising purposes.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?

- A. Nhiều người sáng tạo sử dụng TikTok để chia sẻ nội dung giải trí cơ bản.  
B. TikTok chủ yếu là nền tảng cho các video khiêu vũ và âm nhạc.  
C. Người sáng tạo trên TikTok cũng có thể chia sẻ nội dung giáo dục.  
D. TikTok chủ yếu được sử dụng cho mục đích quảng cáo và khuyến mại.

**Many creators use TikTok to share knowledge about various topics, such as science, history, cooking, and fitness** *(Nhiều người sáng tạo sử dụng TikTok để chia sẻ kiến thức về nhiều chủ đề khác nhau, chẳng hạn như khoa học, lịch sử, nấu ăn và thể dục)*

**Question 39:** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. TikTok's growth continues despite facing criticism and challenges.  
C. TikTok's popularity is declining gradually due to privacy concerns.  
B. TikTok's influence on music and culture is limited to Southeast Asia.  
D. The algorithm of TikTok makes it difficult for trends to spread quickly.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Sự phát triển của TikTok vẫn tiếp tục mặc dù phải đối mặt với những lời chỉ trích và thách thức.



- C. Mức độ phổ biến của TikTok đang giảm dần do những lo ngại về quyền riêng tư.
- B. Ảnh hưởng của TikTok đối với âm nhạc và văn hóa chỉ giới hạn ở Đông Nam Á.
- D. Thuật toán của TikTok khiến các xu hướng khó có thể lan truyền nhanh chóng.

**Dẫn chứng:** "TikTok has faced some criticism and challenges... Despite these issues, TikTok still remains one of the most downloaded apps in the world." ("TikTok đã phải đối mặt với một số chỉ trích và thách thức... Bất chấp những vấn đề này, TikTok vẫn là một trong những ứng dụng được tải xuống nhiều nhất trên thế giới.")

**Question 40:** Which of the following best summarises the passage?

- A. Although popular among the teenagers, TikTok is a platform known mainly for its privacy issues and lack of engaging content.
- B. TikTok's popularity is due entirely to its effective marketing strategies and brand collaborations because its contents are heavily criticised.
- C. Because of the trending content, TikTok is primarily focused on providing educational and beneficial content for its users.
- D. TikTok has become a significant platform for trends, education, and marketing, despite facing some criticism.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Mặc dù phổ biến trong giới thanh thiếu niên, TikTok là một nền tảng được biết đến chủ yếu vì các vấn đề về quyền riêng tư và thiếu nội dung hấp dẫn.
- B. Sự phổ biến của TikTok hoàn toàn là do các chiến lược tiếp thị hiệu quả và sự hợp tác với các thương hiệu vì nội dung của nó bị chỉ trích nặng nề.
- C. Do nội dung theo xu hướng, TikTok chủ yếu tập trung vào việc cung cấp nội dung giáo dục và có lợi cho người dùng.
- D. TikTok đã trở thành một nền tảng quan trọng cho các xu hướng, giáo dục và tiếp thị, mặc dù phải đối mặt với một số lời chỉ trích.

➔ Bài đọc trình bày các khía cạnh quan trọng của TikTok: "trends," "education," "marketing," và sự chỉ trích liên quan đến bảo mật. Đáp án D tóm tắt đúng nội dung toàn bộ bài đọc.

----- THE END -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.